



wài céng
外层

noun · outer layer

Example Sentences

dì qiú de wài céng shì dà qì céng
地球的外层是大气层。

The outer layer of the Earth is the atmosphere.

zhè jiàn yī fu de wài céng shì fáng shuǐ de
这件衣服的外层是防水的。

The outer layer of this clothing is waterproof.

Trace each character, then write the word on your own.

外	外	外	外	外	外	外	外												
层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层	层